

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÓM TẮT
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
HUYỆN CHI LĂNG - TỈNH LẠNG SƠN

Chi Lăng, năm 2024

MỤC LỤC

ĐẤT VẤN ĐỀ.....	1
1. Tính cấp thiết của công tác lập điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất.....	1
2. Cơ sở của công tác lập kế hoạch sử dụng đất huyện Chi Lăng	1
2.1. Căn cứ pháp lý của công tác kế hoạch sử dụng đất huyện Chi Lăng	1
2.2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu bản đồ	3
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI.....	4
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024.....	4
2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024	4
2.1.1. Theo chỉ tiêu sử dụng đất	4
2.1.2. Theo danh mục công trình.....	6
2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 ...	22
2.3. Đánh giá những nguyên nhân trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024	22
III. LẬP ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024.....	24
3.1. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	24
a. Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp	28
b. Kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp.....	28
c. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.....	28
3.2. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích.....	28
3.3. Diện tích đất cần thu hồi	28
3.4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	29
IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	29
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	31
I. KẾT LUẬN.....	31
II. KIẾN NGHỊ.....	31

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Tính cấp thiết của công tác lập điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất

Hiến pháp nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định tại Khoản 1 Điều 54 “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật”.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có vai trò rất quan trọng trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai, trong sự phát triển hài hoà, cân đối của từng địa phương và của đất nước theo nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở để Nhà nước quản lý thống nhất toàn bộ đất đai theo hiến pháp và pháp luật, đảm bảo đất đai được sử dụng tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả cao nhất.

Để cụ thể hóa quy hoạch, việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm có vai trò rất quan trọng, là căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện nhằm cụ thể hóa nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, các cấp; khả năng đầu tư, huy động nguồn lực để thực hiện; từ đó xác định diện tích các loại đất cần phải thu hồi để thực hiện công trình, dự án trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

Hiện nay, một số công trình dự án cấp thiết cần triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 tuy nhiên các dự án chưa phù hợp với kế hoạch sử dụng đất và Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt. Vì vậy, Ủy ban nhân dân huyện Chi Lăng tổ chức triển khai lập **“Điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn”**.

2. Cơ sở của công tác lập kế hoạch sử dụng đất huyện Chi Lăng

2.1. Căn cứ pháp lý của công tác kế hoạch sử dụng đất huyện Chi Lăng

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;
- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;
- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;
- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính Phủ về Quản lý, sử dụng đất trồng lúa; Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của

Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về Quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;

- Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định Định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao;

- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Lạng Sơn và huyện Chi Lăng nhiệm kỳ 2021 - 2025;

- Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Lạng Sơn Ban hành Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2020 - 2024; Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND ngày 9/3/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn sửa đổi, bổ sung Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2020 - 2024 (lần 1); Quyết định số 03/2022/QĐ-UBND ngày 12/01/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

- Quyết định số 1318/QĐ-UBND ngày 13/8/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Chi Lăng, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn đến năm 2035, tỷ lệ 1/5000;

- Quyết định số 1319/QĐ-UBND ngày 13/8/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Đồng Mỏ, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn đến năm 2035, tỷ lệ 1/5000;

- Quyết định số 1318/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn.

- Quyết định số 2276/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn;

- Quyết định số 1223/QĐ-UBND ngày 12/7/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn;

- Kế hoạch số 259/KH-UBND ngày 12/8/2024 của UBND huyện Chi Lăng triển khai lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Chi Lăng;

- Văn bản số 1941/UBND-TNMT ngày 13/8/2024 của UBND huyện Chi Lăng về việc triển khai đăng ký nhu cầu sử dụng đất để lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Chi Lăng.

2.2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu bản đồ

- Quy hoạch, kế hoạch, định hướng phát triển các ngành, các lĩnh vực của tỉnh Lạng Sơn, của huyện Chi Lăng.

- Hồ sơ Quy hoạch sử dụng đến năm 2030; điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chi Lăng.

- Hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2020, 2021, 2022, 2023, 2024 huyện Chi Lăng.

- Hồ sơ Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Chi Lăng, thị trấn Đồng Mỏ.

- Hồ sơ Quy hoạch xây dựng nông thôn mới các xã huyện Chi Lăng.

- Niên giám thống kê năm 2023 huyện Chi Lăng.

- Hồ sơ kiểm kê đất đai năm 2019; thống kê đất đai năm 2023 huyện Chi Lăng.

- Hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất các năm của huyện Chi Lăng;

- Báo cáo đánh giá tình hình kinh tế xã hội 5 năm 2016 - 2020 và xây dựng kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 huyện Chi Lăng;

- Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2024 huyện Chi Lăng.

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

Huyện Chi Lăng có tổng diện tích tự nhiên là 70.428,58 ha, là một huyện miền núi nằm ở phía Tây Nam của tỉnh Lạng Sơn, nằm ở độ cao trung bình so với mặt nước biển khoảng 240 m. Toạ độ địa lý từ 21°32' đến 21°48' vĩ độ Bắc và từ 106°25' đến 106°50' kinh độ Đông.

Ranh giới của huyện:

- Phía Bắc giáp với huyện Văn Quan, huyện Cao Lộc và thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- Phía Đông giáp huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn;
- Phía Nam giáp huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn và huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang;
- Phía Tây giáp huyện Văn Quan, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn.

Trung tâm huyện lỵ Chi Lăng đặt tại thị trấn Đồng Mỏ, cách thành phố Lạng Sơn 36 km về phía Tây Nam theo Quốc Lộ 1A.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã được UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt tại Quyết định số 2276/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 và Quyết định số 1223/QĐ-UBND ngày 12/7/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn. Đến nay, UBND huyện đã triển khai việc thu hồi đất, giao đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất đến 1/10/2024 như sau:

2.1.1. Theo chỉ tiêu sử dụng đất

Bảng 01: Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích	So sánh	
			Tăng (+), giảm (-) (ha)		Tỷ lệ (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
	Tổng diện tích đất tự nhiên		70.428,58	70.428,58		
1	Đất nông nghiệp	NNP	53.416,33	53.614,06	197,73	100,37
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.725,30	4.825,99	100,69	102,13
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa</i>	LUC	1.479,67	1.523,85	44,19	102,99
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	5.386,41	5.847,11	460,71	108,55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.694,01	3.264,76	-429,25	88,38
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.619,56	6.975,21	355,65	105,37
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	260,74	252,50	-8,24	96,84
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	32.485,40	32.322,68	-162,72	99,50

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	14.461,03	14.458,73	-2,30	99,98
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	91,28	96,37	5,09	105,57
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	153,63	29,44	-124,19	19,16
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.274,63	3.890,58	-384,05	91,02
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	119,70	109,24	-10,46	91,26
2.2	Đất an ninh	CAN	4,68	3,59	-1,09	76,71
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	106,24	39,35	-66,89	37,04
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	100,00	-	-100,00	0,00
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	9,92	3,47	-6,45	34,97
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	15,08	13,57	-1,51	89,99
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	125,71	110,01	-15,70	87,51
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.004,30	1.846,31	-157,99	92,12
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất công trình giao thông	DGT	1.664,57	1.562,11	-102,46	93,84
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	95,95	98,18	2,23	102,32
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,49	1,59	0,10	106,71
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,78	3,24	-0,54	85,71
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	51,68	47,20	-4,48	91,33
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	23,30	17,74	-5,56	76,14
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	11,71	3,76	-7,95	32,13
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,59	0,58	-0,01	98,31
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT				
-	Đất có di tích - lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	68,05	56,04	-12,01	82,35
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	10,58	1,38	-9,20	13,04
-	Đất tôn giáo	TON	0,19	0,19	0,00	100,00
-	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	67,14	51,69	-15,45	76,99
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH				
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,55	2,61	-0,94	73,52
2.9	Đất công trình cấp nước, thoát	DCT				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
	nước					
2.10	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC				
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	17,08	9,54	-7,54	55,85
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	697,97	689,57	-8,40	98,80
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	208,14	190,81	-17,34	91,67
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,9	13,75	-2,15	86,48
2.15	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT				
2.16	Đất tín ngưỡng	TIN	10,17	9,97	-0,20	98,03
2.17	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	780,10	801,23	21,13	102,71
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	47,95	48,05	0,10	100,21
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	11,68	1,60	-10,08	13,70
3	Đất chưa sử dụng	CSD	12.737,62	12.923,94	186,32	101,46

2.1.2. Theo danh mục công trình

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Chi Lăng đã được phê duyệt có 193 công trình, dự án. Kết quả thực hiện như sau:

- Đã thực hiện: 31/193 công trình, dự án; đạt 16,06% so với kế hoạch.
- Đang thực hiện: 74/193 công trình, dự án; đạt 38,34% so với kế hoạch.
- Chưa thực hiện: 88/193 công trình, dự án; chiếm 45,60% so với kế hoạch.

Cụ thể các dự án như sau:

Bảng 02: Kết quả thực hiện hạng mục công trình năm 2024

STT	Danh mục công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm	Xã, thị trấn	Đánh giá
				Diện tích (ha)		
A	Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh					
I	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh					
I.1	Đất quốc phòng					
1	Công trình Quốc phòng ĐH15/CZ3	5,31		5,31	Xã Bắc Thủy, xã Nhân Lý	Chưa thực hiện
I.2	Đất an ninh					
2	Trụ sở công an các xã:					
	Trụ sở công an xã Nhân Lý	0,14		0,14	Xã Nhân Lý	Đã thực hiện
	Trụ sở công an xã Chi Lăng	0,16		0,16	Xã Chi Lăng	Đang thực hiện
	Trụ sở công an xã Bằng Mạc	0,15		0,15	Xã Bằng Mạc	Đã thực hiện
	Trụ sở công an xã Lâm Sơn	0,24		0,24	Xã Lâm Sơn	Đã thực hiện
	Trụ sở công an xã Mai Sao	0,15		0,15	Xã Mai Sao	
	Trụ sở công an xã Vạn Linh	0,20		0,20	Xã Vạn Linh	Đã thực hiện
II	Công trình dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng					
B	Công trình dự án cấp huyện					
I	Công trình, dự án do HĐND cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất					
I.1	Đất giao thông					
3	Mở rộng tuyến đường trục thôn Thông Noọc (Cao Minh)	0,70		0,70	Xã Bằng Hữu	Đã thực hiện
4	Mở rộng tuyến đường Làng Giao - Lũng Vài	0,42		0,42	Xã Bằng Hữu	Chưa thực hiện
5	Mở rộng tuyến đường Làng Giao - Kéo Nhì	0,54		0,54	Xã Bằng Hữu	Chưa thực hiện
6	Mở rộng tuyến đường Làng Chiêng - Lũng Vài	0,20		0,20	Xã Bằng Hữu	Chưa thực hiện
7	Mở rộng đường giao thông nội đồng từ ngã ba Pá Tào - Xa Đeo	0,15		0,15	Xã Bằng Hữu	Đã thực hiện
8	Mở rộng đường từ ngã 3 thôn Pá Tào - xóm Lũng Đầy	0,30		0,30	Xã Bằng Hữu	Đang thực hiện
9	Mở tuyến đường Na Trang - Khòn Nạo	0,30		0,30	Xã Vân An	Chưa thực hiện
10	Mở rộng tuyến đường từ đường ĐH89 - xã Yên Phúc, huyện Văn Quan (Tuyến trong)	0,60		0,60	Xã Bằng Hữu	Chưa thực hiện
11	Mở rộng tuyến đường từ đường ĐH89 - xã Yên Phúc, huyện Văn Quan (Tuyến ngoài)	0,60		0,60	Xã Bằng Hữu	Chưa thực hiện

STT	Danh mục công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm	Xã, thị trấn	Đánh giá
				Diện tích (ha)		
12	Mở rộng tuyến đường Thông Noọc - Lũng Mát (Gia lộc)	0,50		0,50	Xã Bằng Hữu	Chưa thực hiện
13	Xử lý điểm đen TNGT đoạn Km3+550 -Km3+670, ĐH.88, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn	0,08		0,08	Xã Hoà Bình	Đang thực hiện
I.2	Đất thủy lợi					
14	Kè Chống sạt lở 2 bờ Sông Thương, TT Đồng Mô	0,95		0,95	TT. Đồng Mô	Chưa thực hiện
15	Xây dựng mương Khau Choong	0,15		0,15	Xã Bằng Hữu	Chưa thực hiện
16	Xây dựng mương Rọ Khẹt	0,05		0,05	Xã Bằng Hữu	Chưa thực hiện
17	Nước sinh hoạt Khun Đút, xã Vạn Linh, huyện Chi Lăng	0,01		0,01	Xã Vạn Linh	Đang thực hiện
18	Nước sinh hoạt xã Gia Lộc, huyện Chi Lăng	0,01		0,01	Xã Gia Lộc	Đang thực hiện
19	Nước sinh hoạt xã Quan Sơn, huyện Chi Lăng	0,01		0,01	Xã Quan Sơn	Chưa thực hiện
I.3	Đất công trình năng lượng					
20	Đường dây 220 KV Bắc Giang - Lạng Sơn	0,14		0,14	TT. Đồng Mô , X. Nhân Lý, X. Mai Sao, X. Bắc Thủy, X. Vân Thủy	Đang thực hiện
21	Xuất tuyến 110 kV sau TBA 220 kV Đồng Mô, tỉnh Lạng Sơn	0,17		0,17	TT Đồng Mô, xã Chi Lăng	Đang thực hiện
22	ĐZ trung áp và TBA.	0,12		0,12	Các xã, thị trấn	Đang thực hiện
23	Công trình năng lượng.	0,12		0,12	Các xã, thị trấn	Đang thực hiện
24	Chống quá tải lưới điện.	0,12		0,12	Các xã, thị trấn	Đang thực hiện
25	Cây các TBA CQT lưới điện và giảm tổn thất điện năng các KV Tân Minh, Nà Dạ, Lân Bông, Bản Dù, Y Tịch, Bằng Hữu, Làng Mùn, Thần Lăng, H.Lăng, tỉnh Lạng Sơn năm 2020	1.220,0		0,12	Các xã: Bằng Hữu, Y Tịch, Chiến Thắng, Quan Sơn, Vân An, Vân Thủy và TT Chi Lăng.	Đang thực hiện
26	Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia T. Lạng Sơn GD 2015-2020 phân kỳ 2020 (H. Chi Lăng)	360,0		0,04	Xã Hữu kiên	Đang thực hiện
27	Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia T. Lạng Sơn GD 2015-2020 phân kỳ 2022 (H. Chi Lăng)	550,0		0,06	Xã Vạn Linh	Đang thực hiện
28	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện lưới điện trung áp 35kV Khu vực Cao Lộc, Chi Lăng, Văn Quan, Lộc Bình theo phương án đa chia đa nối (MDMC)	310,0		0,03	Các xã: Hữu Kiên, Bắc Thủy, Vân Thủy	Đang thực hiện
29	Cây TBA CQT lưới điện , GTT điện năng khu vực huyện Chi Lăng, Lộc Bình năm 2021	280,0		0,03	Các xã: Vân Thủy, Nhân Lý, Vạn Linh, Chiến Thắng, Chi Lăng	Đang thực hiện

STT	Danh mục công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm	Xã, thị trấn	Đánh giá
				Diện tích (ha)		
30	Cây TBA CQT, giảm bán kính cấp điện, giảm tổn thất điện năng khu vực các huyện Chi Lăng, Văn Quan, Bình Gia, Bắc Sơn, Lộc Bình, Tràng Định	200,0		0,02	Các xã: Chi Lăng, Mai Sao, Bằng Mạc	Đang thực hiện
31	Cải tạo lưới điện hạ áp nông thôn các xã Hòa Bình, Quang Lang, Mai Sao, Bắc Thủy, Lâm Sơn, Vân An huyện Chi Lăng	810,0		0,08	Các xã: Hòa Bình, Quang Lang, Mai Sao, Bắc Thủy, Lâm Sơn, Vân An	Đang thực hiện
32	Nâng cao chất lượng lưới hạ áp năm 2024-2025 cho các TBA CC K.vực xã Hòa Bình, Mai Sao, Chi Lăng, Gia Lộc, Vân Thủy, Quan Sơn, Chiến Thắng, TT Đồng Mỏ, TT Chi Lăng, H. Chi Lăng	1.020,0		0,10	Các xã: Hòa Bình, Mai Sao, Chi Lăng, Gia Lộc, Vân Thủy, Quan Sơn, Chiến Thắng, TT Đồng Mỏ, TT Chi Lăng	Đang thực hiện
33	Cây TBA CQT GBK, giảm TTĐN khu vực các huyện Chi Lăng, Hữu Lũng, Cao Lộc, TP Lạng Sơn năm 2025	680,0		0,07	Xã Bằng Mạc và TT Đồng Mỏ.	Đang thực hiện
1.4	Đất cơ sở văn hóa					
34	Xây dựng Nhà văn hoá xã Bằng Hữu	0,10		0,10	Xã Bằng Hữu	Đang thực hiện
35	Xây dựng Nhà văn hóa thôn Kéo Phi	0,08		0,08	Xã Bằng Hữu	Đang thực hiện
36	Xây dựng Nhà văn hóa thôn Cốc Lùng (sáp nhập thôn Kéo Nội và thôn Khủng Khính)	0,25		0,25	Xã Bằng Hữu	Đang thực hiện
37	Mở rộng nhà văn hoá thôn Pá Tào	0,01		0,01	Xã Bằng Hữu	Đang thực hiện
38	Xây dựng Nhà văn hóa thôn Bình Trung	0,05		0,05	Xã Vân An	Đang thực hiện
39	Xây dựng Nhà văn hóa thôn Hợp Nhất	0,05		0,05	Xã Vân An	Chưa thực hiện
40	Mở rộng Nhà văn hóa thôn Nà Tinh	0,03		0,03	Xã Chiến Thắng	Đã thực hiện
41	Mở rộng Nhà văn hóa thôn Pác Ma	0,03		0,03	Xã Chiến Thắng	Chưa thực hiện
1.5	Đất cơ sở y tế					
42	Mở rộng trạm y tế xã Bắc Thủy	0,05		0,05	Xã Bắc Thủy	Chưa thực hiện
43	Chuyển trạm y tế xã Vân Thủy (vị trí mới Bản Thi)	0,14		0,14	Xã Vân Thủy	Đang thực hiện
1.6	Đất cơ sở giáo dục đào tạo					Đang thực hiện
44	Mở rộng trường THCS xã Vân Thủy	0,05		0,05	Xã Vân Thủy	Đang thực hiện
45	Mở rộng trường THCS thị trấn Chi Lăng	0,10		0,10	TT Chi Lăng	chưa thực hiện
46	Mở rộng Trường PTDTBT THCS xã Vân An	0,50		0,50	Xã Vân An	Đã xây dựng
47	Mở rộng Tiểu học và THCS xã Gia Lộc	0,32		0,32	Xã Gia Lộc	Chưa thực hiện

STT	Danh mục công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm	Xã, thị trấn	Đánh giá
				Diện tích (ha)		
48	Mở rộng trường PTDTBT Tiểu học 1 xã Hữu Kiên	0,03		0,03	Xã Hữu Kiên	Đã thực hiện
49	Trường tiểu học xã Vân An (Trường chính tại thôn Trung Tâm, xã Vân An)	0,21		0,21	Xã Vân An	Đã thực hiện
50	Mở rộng Phân trường tiểu học xã Vân An (tại thôn Hồng Tân, xã Vân An)	0,01		0,01	Xã Vân An	Đã thực hiện
51	Mở rộng trường mầm non xã Bằng Hữu (tại Trung Tâm)	0,15		0,15	Xã Bằng Hữu	Đang thực hiện
52	Mở rộng trường mầm non xã Bằng Hữu (tại thôn Làng Chiêng)	0,04		0,04	Xã Bằng Hữu	Chưa thực hiện
53	Trường mầm non xã Bắc Thủy	0,10		0,10	Xã Bắc Thủy	Chưa thực hiện
I.7	Đất ở tại đô thị					
54	Dự án xây dựng khu dân cư tập trung Than Muội	7,00		7,00	TT. Đồng Mỏ	Chưa thực hiện
I.8	Đất ở tại nông thôn					
55	Xây dựng hạ tầng khu tái định cư phục vụ Dự án tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT	2,56		2,56	Xã Bắc Thủy, Nhân Lý, Vân Thủy	Đang thực hiện
II	Công trình, dự án khác					
II.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp					
56	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp các xã					
	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Mai Sao	0,38		0,38	Xã Mai Sao	Chưa thực hiện
	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Vân Thủy	5,46		5,46	Xã Vân Thủy	Đã thực hiện
	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Thượng Cường	0,10		0,10	Xã Thượng Cường	Chưa thực hiện
II.2	Đất thương mại dịch vụ					
57	Đất thương mại dịch vụ các xã					
	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ	1,20		1,20	Xã Bắc Thủy	Chưa thực hiện
	Đất thương mại, dịch vụ	0,35		0,35	Xã Nhân Lý	Chưa thực hiện
II.3	Đất ở tại nông thôn					
58	Chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn					Đang thực hiện
-	X. Bắc Thủy	0,66		0,66	X. Bắc Thủy	
-	X. Bằng Hữu	0,78		0,78	X. Bằng Hữu	
-	X. Bằng Mạc	0,62		0,62	X. Bằng Mạc	
-	X. Chi Lăng	1,17		1,17	X. Chi Lăng	
-	X. Chiến Thắng	0,94		0,94	X. Chiến Thắng	
-	X. Gia Lộc	1,02		1,02	X. Gia Lộc	
-	X. Hòa Bình	0,88		0,88	X. Hòa Bình	
-	X. Hữu Kiên	0,62		0,62	X. Hữu Kiên	
-	X. Lâm Sơn	0,58		0,58	X. Lâm Sơn	
-	X. Liên Sơn	0,77		0,77	X. Liên Sơn	
-	X. Mai Sao	0,62		0,62	X. Mai Sao	

STT	Danh mục công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm	Xã, thị trấn	Đánh giá
				Diện tích (ha)		
-	X. Nhân Lý	1,00		1,00	X. Nhân Lý	
-	X. Quan Sơn	1,42		1,42	X. Quan Sơn	
-	X. Thượng Cường	0,90		0,90	X. Thượng Cường	
-	X. Vạn Linh	0,85		0,85	X. Vạn Linh	
-	X. Vân An	0,71		0,71	X. Vân An	
-	X. Vân Thủy	1,18		1,18	X. Vân Thủy	
-	X. Y Tịch	0,85		0,85	X. Y Tịch	
II.4	Đất ở tại đô thị					
59	Chuyển mục đích sang đất ở tại đô thị					
	Chuyển mục đích sử dụng đất ở tại đô thị tại thị trấn Đồng Mỏ	2,08		2,08	TT. Đồng Mỏ	Đang thực hiện
	Chuyển mục đích sử dụng tại đô thị tại thị trấn Chi Lăng	1,41		1,41	TT. Chi Lăng	Đang thực hiện
II.5	Giao đất các thửa đất nhỏ hẹp do nhà nước quản lý					
60	Giao đất các thửa đất nhỏ hẹp do nhà nước quản lý					
	Giao sang đất trồng lúa	0,03		0,03	TT. Đồng Mỏ	Chưa thực hiện
	Giao sang đất trồng cây hàng năm khác	0,01		0,01	TT. Đồng Mỏ	Chưa thực hiện
	Giao sang đất trồng cây lâu năm	0,02		0,02	TT. Đồng Mỏ	Chưa thực hiện
	Giao sang đất ở tại nông thôn	0,03		0,03	Xã Bằng Hữu, xã Vạn Linh	Chưa thực hiện
	Giao sang đất ở tại đô thị	0,02		0,02	TT. Đồng Mỏ	Chưa thực hiện
C	Các công trình dự án chuyển tiếp từ KHSDD năm 2023					
I	Đất quốc phòng					
61	Công trình C1 huyện Chi Lăng	5,00		5,00	X. Mai Sao	Chưa thực hiện
62	Công trình CZ3/Sur đoàn 3 (ĐH7, ĐH 14 trên địa bàn xã Bắc Thủy và ĐH 15 trên địa bàn xã Bắc Thủy và xã Nhân Lý ...)	0,64		0,64	X. Bắc Thủy, x. Nhân Lý	Chưa thực hiện
II	Đất an ninh					
63	Trụ sở công an các xã:					
	Trụ sở công an xã Hòa Bình	0,14		0,14	X. Hòa Bình	Đã thực hiện
	Trụ sở công an xã Bắc Thủy	0,14		0,14	X. Bắc Thủy	Đã thực hiện
	Trụ sở công an xã Chiến Thắng	0,29		0,29	X. Chiến Thắng	Đã thực hiện
	Trụ sở công an xã Hữu Kiên	0,23		0,23	X. Hữu Kiên	Đã thực hiện
	Trụ sở công an xã Bằng Hữu	0,12		0,12	X. Bằng Hữu	Đã thực hiện
III	Đất khu công nghiệp					

STT	Danh mục công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm	Xã, thị trấn	Đánh giá
				Diện tích (ha)		
64	Hạ tầng khu công nghiệp Đồng Bành	106,24	39,35	66,89	TT. Chi Lăng	Đang thực hiện
IV	Đất cụm công nghiệp					
65	Cụm công nghiệp Đồng Mỏ	40,00		40,00	TT. Đồng Mỏ	Chưa thực hiện
66	Cụm công nghiệp phía Đông Nam thị trấn Đồng Mỏ	60,00		60,00	TT. Đồng Mỏ	Chưa thực hiện
V	Đất thương mại, dịch vụ					
67	Đất thương mại, dịch vụ thôn Pha Lác	1,00		1,00	TT. Chi Lăng	Chưa thực hiện
68	Khu du lịch sinh thái Lũng Sài	12,47		12,47	X. Mai Sao, TT. Đồng Mỏ	Chưa thực hiện
	<i>Trong đó:</i>					
	<i>* TT. Đồng Mỏ</i>				TT. Đồng Mỏ	
	Đất thương mại dịch vụ	1,16		1,16	TT. Đồng Mỏ	
	Đất giao thông	1,00		1,00	TT. Đồng Mỏ	
	Đất công cộng khác	1,00		1,00	TT. Đồng Mỏ	
	<i>* Xã Mai Sao</i>				X. Mai Sao	
	Đất thương mại dịch vụ	0,31		0,31	X. Mai Sao	
	Đất giao thông	2,00		2,00	X. Mai Sao	
	HT không chuyển mục đích	7,00		7,00	X. Mai Sao	
69	Khu dịch vụ du lịch - Điểm dừng chân	0,50		0,50	X. Hòa Bình	Chưa thực hiện
70	Đấu giá QSD đất thương mại, dịch vụ (Phòng Tài chính - kế hoạch khu Trung Tâm)	0,03		0,03	TT. Đồng Mỏ	Chưa thực hiện
71	Đấu giá QSDĐ thương mại, dịch vụ Điểm trường Khu Hòa Bình, thị trấn Đồng Mỏ)	0,10		0,10	TT. Đồng Mỏ	Chưa thực hiện
72	Cửa hàng xăng, dầu thị trấn Chi Lăng	0,30		0,30	TT Chi Lăng	Chưa thực hiện
VI	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp					
73	Nhà máy bảo quản và chế biến nông sản	0,41		0,41	X. Nhân Lý	Chưa thực hiện
VII	Đất cho hoạt động khoáng sản					
74	Dự án khai thác mỏ Antimon	8,00	5,00	3,00	X. Mai Sao	Đang thực hiện
75	Mỏ quặng bô xít Cốc Hương	6,50	3,50	3,00	X. Y Tịch	Chưa thực hiện
VIII	Đất cho hoạt động khoáng sản					
76	Mỏ đá sét sông Hóa khu Làng Vặc	5,00		5,00	TT Chi Lăng	Chưa thực hiện
IX	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm					
77	Dự án khai thác mỏ đá đen Gia Chanh (Khu A)	15,52	9,02	6,50	TT. Đồng Mỏ, X. Quan Sơn, X. Mai Sao	Chưa thực hiện
	TT. Đồng Mỏ	3,00		3,00	TT. Đồng Mỏ	
	X. Mai Sao	0,50		0,50	X. Mai Sao	

STT	Danh mục công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm	Xã, thị trấn	Đánh giá
				Diện tích (ha)		
	X. Quan Sơn	12,02	9,02	3,00	X. Quan Sơn	
78	Dự án đầu tư xây dựng công trình nâng công suất khai thác làm đá VLXDĐT tại mỏ đá Khau Đêm, xã Quan Sơn	0,52		0,52	X. Quan Sơn	Chưa thực hiện
X	Đất xây dựng trụ sở cơ quan					
79	Mở rộng Trụ sở Đảng ủy - HĐND-UBND xã Vân Thủy	0,02		0,02	X. Vân Thủy	Đang thực hiện
80	Mở rộng trụ sở Đảng ủy - HĐND-UBND xã Bằng Hữu	0,15		0,15	X. Bằng Hữu	Đã thực hiện
XI	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp					
81	Trụ sở Đội Quản lý thị trường số 4	0,13		0,13	TT. Đồng Mỏ	Đã thực hiện
XII	Đất khu đô thị, khu dân cư					
82	Khu đô thị phía Đông thị trấn Đồng Mỏ, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn	48,10	7,39	40,71	TT. Đồng Mỏ	Đang thực hiện
	<i>Trong đó:</i>					
	Trung tâm thương mại, dịch vụ - Khu Đô thị phía Đông	1,02		1,02	TT. Đồng Mỏ	
	Cửa hàng xăng, dầu - Khu đô thị phía Đông	0,13		0,13	TT. Đồng Mỏ	
	Đất chợ (Khu đô thị phía Đông TT. Đồng Mỏ)	0,31		0,31	TT. Đồng Mỏ	
	Nhà văn hóa (Khu đô thị phía Đông TT. Đồng Mỏ)	0,14		0,14	TT. Đồng Mỏ	
	Đất giáo dục (Trường tiểu học, trường mầm non)- Khu đô thị phía Đông TT. Đồng Mỏ	1,14		1,14	TT. Đồng Mỏ	
	Mở rộng trường Phổ thông dân tộc nội trú THCS huyện Chi Lăng	1,02		1,02	TT. Đồng Mỏ	
	Đất thể dục, thể thao (nhà Đa năng, khu thể thao)- Khu đô thị phía Đông TT. Đồng Mỏ	0,90		0,90	TT. Đồng Mỏ	
	Đất xây dựng trụ sở cơ quan (trung tâm hành chính huyện Chi Lăng)	1,30		1,30	TT. Đồng Mỏ	
	Đất xây dựng trụ sở cơ quan (trung tâm hành chính huyện Chi Lăng)	1,15		1,15	TT. Đồng Mỏ	
	Trụ sở UBND thị trấn Đồng Mỏ	0,28		0,28	TT. Đồng Mỏ	
	Đất giao thông (các tuyến đường giao thông trong khu đô thị)	17,64		17,64	TT. Đồng Mỏ	
	Đường kè sông	2,14		2,14	TT. Đồng Mỏ	
	Bãi đỗ xe	0,65		0,65	TT. Đồng Mỏ	
	Đất cây xanh, khu vui chơi công cộng	3,96		3,96	TT. Đồng Mỏ	
	Đất ở đô thị mới	8,93		8,93	TT. Đồng Mỏ	
	Chỉnh trang dân cư cũ	7,39	7,39	0,00	TT. Đồng Mỏ	
83	Dự án Khu đô thị phía Đông Nam thị trấn Đồng Mỏ	19,82	2,99	16,83	TT. Đồng Mỏ	Đang thực hiện
	<i>Trong đó:</i>					
	Đất ở hiện trạng và cải tạo	2,98	2,40	0,58	TT. Đồng Mỏ	

STT	Danh mục công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm	Xã, thị trấn	Đánh giá
				Diện tích (ha)		
	Đất ở tại đô thị (Nhà ở biệt thự+ Nhà ở liền kề kết hợp kinh doanh)	4,53		4,53	TT. Đồng Mỏ	
	Nhà văn hóa	0,07		0,07	TT. Đồng Mỏ	
	Trạm y tế	0,05		0,05	TT. Đồng Mỏ	
	Chợ	0,20		0,20	TT. Đồng Mỏ	
	Trường học	0,29		0,29	TT. Đồng Mỏ	
	Cây xanh, mặt nước nhóm nhà ở	2,54		2,54	TT. Đồng Mỏ	
	Đất thương mại dịch vụ	0,42		0,42	TT. Đồng Mỏ	
	Trung tâm thể dục thể thao	2,70		2,70	TT. Đồng Mỏ	
	Hạ tầng kỹ thuật/Bãi đỗ xe	0,29		0,29	TT. Đồng Mỏ	
	Đất giao thông (các tuyến đường trong khu đô thị)	5,07		5,07	TT. Đồng Mỏ	
	Trạm xử lý nước thải	0,09		0,09	TT. Đồng Mỏ	
	Đất hiện trạng cải tạo, chỉnh trang	0,59	0,59	0,00	TT. Đồng Mỏ	
84	Chợ nông sản và khu dân cư thị trấn Chi Lăng, huyện Chi Lăng; các vị trí phù hợp khác (dự án giai đoạn 1 và dự án giai đoạn 2)	1,44		1,44	TT. Chi Lăng	
	<i>Trong đó:</i>					
	Đấu giá quyền sử dụng đất đất ở tại đô thị	1,34		1,34	TT. Chi Lăng	Đang thực hiện
	Tái định cư	0,10		0,10	TT. Chi Lăng	Chưa thực hiện
XIII	Đất ở tại đô thị					
85	Giao đất tái định cư	0,10		0,10	TT Chi Lăng	Chưa thực hiện
86	Đấu giá quyền sử dụng đất đất ở tại đô thị:					
+	Cửa hàng vật tư nông nghiệp (cũ)	0,02		0,02	TT. Đồng Mỏ	
+	Trạm bảo vệ thực vật cũ	0,03		0,03	TT. Đồng Mỏ	
+	Trạm y tế TT Đồng Mỏ (cũ)	0,01		0,01	TT. Đồng Mỏ	
87	Đoạn đường nối QL 1A với đầu cầu sắt, hướng vào trung đoàn 141, thôn Lân Bông	0,05		0,05	TT. Chi Lăng	Chưa thực hiện
88	Giao đất ở đô thị có thu tiền sử dụng đất					
+	Đường Quốc lộ 1A cũ	0,38		0,38	TT. Chi Lăng	Chưa thực hiện
XIV	Đất ở tại nông thôn					
89	Đấu giá QSDĐ (Khu tái định cư Nà Sèn, xã Mai Sao)	0,56		0,56	X. Mai Sao	Đã thực hiện
90	Đấu giá QSDĐ ở tại thôn Lạng Nác	0,17		0,17	X. Mai Sao	Chưa thực hiện
XV	Đất phát triển hạ tầng					
XV.1	Đất giao thông					
91	Dự án tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT	167,52	9,70	157,82	X. Nhân Lý, X. Bắc Thủy, X. Vân Thủy	Đang thực hiện
92	Xây dựng mở mới tuyến đường liên xã	15,40		15,40	TT. Chi Lăng,	Đang thực

STT	Danh mục công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm	Xã, thị trấn	Đánh giá
				Diện tích (ha)		
	từ trung tâm thị trấn Chi Lăng vào xã Y Tịch, huyện Chi Lăng				X. Chi Lăng, X. Y Tịch	hiện
	TT. Chi Lăng	3,20		3,20	TT. Chi Lăng	
	X. Chi Lăng	0,50		0,50	X. Chi Lăng	
	X. Y Tịch	11,70		11,70	X. Y Tịch	
93	Tuyến đường Bản Lãm - Thiên Cầm mở thêm 1Km đi từ Thiên Cầm đến xã Hữu Lân, huyện Lộc Bình	0,80		0,80	X. Liên Sơn	Đã thực hiện
94	Đường Bản Lãm - Hợp Đường xã Liên Sơn	0,98		0,98	X. Liên Sơn	Đã thực hiện
95	Đường giao thông khu công nghiệp Đồng Bành giai đoạn 2	0,05		0,05	TT Chi Lăng	Đang thực hiện
96	Đường giao thông nội thị	0,53		0,53	TT. Đồng Mỏ	Đang thực hiện
97	Mở rộng đường nội đồng Đồng Hóa - Ba Đàn	0,02		0,02	X. Chi Lăng	Chưa thực hiện
98	Mở tuyến đường từ Khau Thung – Phai Mỏ (chiều dài 1500m)	0,40		0,40	X. Vân An	Đã thực hiện
99	Mở rộng tuyến từ Trung tâm suối Phây - suối Mỏ (Dài 3 km HT rộng 1,5m QH rộng 4 m)	0,30		0,30	X. Hữu Kiên	Chưa thực hiện
100	Mở rộng tuyến đường từ Làng Co Lái - Làng Thu Kiều (thôn Hợp Nhất)	0,50		0,50	X. Lâm Sơn	Chưa thực hiện
101	Mở rộng đường trục xã từ TL250-trung tâm thôn làng Hăng (L0,3km thêm 2m)	0,13		0,13	X. Quan Sơn	Đã thực hiện
102	Mở rộng tuyến đường nội đồng Sục Luông (Khòn Vạc)	0,25		0,25	X. Bằng Mạc	Đang thực hiện
103	Mở rộng tuyến đường Nà Pe - Khòn Vạc	0,15		0,15	X. Bằng Mạc	Đã thực hiện
104	Mở rộng đường giao thông giáp khu quy hoạch khu trang trại thôn Đơn Xa (2 tuyến)	0,50		0,50	X. Hòa Bình	Đang thực hiện
105	Mở rộng đường vào khu sản xuất Lũng Tâm	0,35		0,35	X. Hòa Bình	Chưa thực hiện
106	Tuyến giao thông từ Lũng Lái - Mỏ Ba Cùng	0,35		0,35	X. Hòa Bình	Chưa thực hiện
107	Tuyến giao thông vào đồng Lũng Tăng	0,20		0,20	X. Hòa Bình	Chưa thực hiện
108	Mở rộng tuyến giao thông từ Quán Hăng - Nà Noong	0,60		0,60	X. Thượng Cường	Chưa thực hiện
109	Mở rộng tuyến giao thông từ Khòn Sâu - Lũng Zoọc	0,48		0,48	X. Thượng Cường	Chưa thực hiện
110	Mở rộng tuyến giao thông từ Đoàn Kết-Hợp Nhất	0,50		0,50	X. Thượng Cường	Đã thực hiện
111	Mở rộng, làm mới tuyến đường Làng Độc - Tầm - Lũng Hàn	0,60		0,60	X. Gia Lộc	Đang thực hiện
112	Mở rộng tuyến đường Lũng Mản - Phạc Xa	0,14		0,14	X. Gia Lộc	Đã thực hiện
XV.2	Đất thủy lợi					
113	Xây dựng tuyến mương các thôn xã					Chưa thực

STT	Danh mục công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm	Xã, thị trấn	Đánh giá
				Diện tích (ha)		
	Bằng Mạc:					hiện
+	Mở mới tuyến mương Lũng Cùm	0,08		0,08	X. Bằng Mạc	
+	Tuyến mương Đông Quan - Nhà Giáo	0,03		0,03	X. Bằng Mạc	
XV.3	Đất công trình năng lượng					
114	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện lưới điện trung áp 35kV Khu vực Chi Lăng, Bình Gia, Bắc Sơn theo phương án đa chia đa nối (MDMC)	0,06		0,055	Thị trấn Đồng Mỏ	Đã thực hiện
115	Cây TBA CQT giảm bán kính, giảm tổn thất điện năng khu vực huyện Chi Lăng, Bắc Sơn năm 2023	0,03		0,028	Các xã: Chi Lăng, Nhân Lý, Chiến Thắng, Thượng Cường, Vân Thủy	Đã thực hiện
116	Cây TBA CQT giảm bán kính, giảm tổn thất điện năng khu vực huyện Chi Lăng - Tràng Định năm 2024	0,05		0,050	Thị trấn Đồng Mỏ, thị trấn Chi Lăng	Đã thực hiện
117	ĐZ trung áp và TBA	0,10		0,100	Các xã, thị trấn	Đang thực hiện
118	Cải tạo đường trục 35kV lộ 377E13.1 nâng cao hiệu quả mạch vòng Chi Lăng - Hữu Lũng năm 2024	0,04		0,040	Thị trấn Đồng Mỏ, thị trấn Chi Lăng	Đang thực hiện
119	Cải tạo kết nối mạch vòng lưới điện trung áp các huyện	0,08		0,080	Các xã, thị trấn	Đang thực hiện
120	Chống quá tải và giảm bán kính cấp TBA:					Đang thực hiện
+	X. Chi Lăng	0,04		0,044	X. Chi Lăng	
+	X. Mai Sao	0,04		0,038	X. Mai Sao	
+	X. Chiến Thắng	0,04		0,038	X. Chiến Thắng	
+	X. Vạn Linh	0,04		0,040	X. Vạn Linh	
+	X. Bằng Mạc	0,04		0,043	X. Bằng Mạc	
+	X. Gia Lộc	0,04		0,041	X. Gia Lộc	
121	Nhánh rẽ và TBA 220kV Đồng Mỏ	5,28		5,28	TT. Đồng Mỏ	Đang thực hiện
122	Cải tạo Đường dây 110kV Bắc Giang - Lạng Sơn	0,61		0,610	TT. Đồng Mỏ, TT. Chi Lăng, X. Chi Lăng, X. Mai Sao, X. Nhân Lý, X. Bắc Thủy,	Đang thực hiện
123	Cây các TBA CQT lưới điện và giảm bán kính cấp điện, giảm tổn thất điện năng	0,18		0,180	Các xã, thị trấn	Chưa thực hiện
124	Cải tạo nâng cấp mạch vòng liên lạc lộ 375E 13.2 Lạng Sơn và 373 E13.1 Đồng Mỏ:				Các xã, thị trấn	Đang thực hiện
+	TT. Đồng Mỏ	0,02		0,022	TT. Đồng Mỏ	
+	X. Bắc Thủy	0,01		0,009	X. Bắc Thủy	
+	X. Nhân Lý	0,01		0,013	X. Nhân Lý	
+	X. Mai Sao	0,01		0,008	X. Mai Sao	
125	Nâng công suất MBA phân phối đảm bảo cấp điện mùa nắng nóng 2021:					Chưa thực hiện

STT	Danh mục công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm	Xã, thị trấn	Đánh giá
				Diện tích (ha)		
+	X. Vân An	0,03		0,028	X. Vân An	
+	X. Chiến Thắng	0,03		0,032	X. Chiến Thắng	
126	Lắp đặt thiết bị Recloser + LBS cho lưới điện trung áp 35kV năm 2021.	0,06		0,060	Các xã, thị trấn	Đang thực hiện
127	Lắp đặt Recloser + LBS:					
+	TT. Đồng Mỏ	0,05		0,050	TT. Đồng Mỏ	
+	X. Vạn Linh	0,05		0,052	X. Vạn Linh	
128	Nâng cao năng lực mạch vòng Đồng Đăng-Đồng Mỏ và độ tin cậy cung cấp điện khu vực các huyện:					Đang thực hiện
+	TT. Đồng Mỏ	0,02		0,015	TT. Đồng Mỏ	
+	X. Nhân Lý	0,04		0,042	X. Nhân Lý	
129	Cải tạo đường trục 35kV lộ 377 E13.7 Hữu lũng-Đồng Mỏ:					Đang thực hiện
+	TT. Đồng Mỏ	0,02		0,020	TT. Đồng Mỏ	
+	TT. Chi Lăng	0,01		0,010	TT. Chi Lăng	
+	X. Chi Lăng	0,03		0,025	X. Chi Lăng	
130	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện lưới điện trung áp 35kV khu vực Cao Lộc, Chi Lăng, Văn Quan, Lộc Bình theo phương pháp đa chia đa nối (MDMC):					Đang thực hiện
+	TT. Đồng Mỏ	0,02		0,015	TT. Đồng Mỏ	
+	X. Mai Sao	0,05		0,045	X. Mai Sao	
131	Chống quá tải lưới điện:					Đang thực hiện
+	X. Lâm Sơn	0,08		0,08	X. Lâm Sơn	
+	X. Quan Sơn	0,08		0,08	X. Quan Sơn	
+	TT. Đồng Mỏ	0,10		0,10	TT. Đồng Mỏ	
132	ĐZ trung áp, TBA và ĐZ hạ áp:					Đang thực hiện
+	TT. Đồng Mỏ	0,02		0,02	TT. Đồng Mỏ	
+	TT. Chi Lăng	0,02		0,02	TT. Chi Lăng	
+	X. Chi Lăng	0,02		0,02	X. Chi Lăng	
+	X. Mai Sao	0,02		0,02	X. Mai Sao	
+	X. Nhân Lý	0,02		0,02	X. Nhân Lý	
+	X. Bắc Thủy	0,02		0,02	X. Bắc Thủy	
+	X. Vân Thủy	0,02		0,02	X. Vân Thủy	
+	X. Vân An	0,02		0,02	X. Vân An	
+	X. Chiến Thắng	0,02		0,02	X. Chiến Thắng	
+	X. Liên Sơn	0,02		0,02	X. Liên Sơn	
+	X. Lâm Sơn	0,02		0,02	X. Lâm Sơn	
+	X. Quan Sơn	0,02		0,02	X. Quan Sơn	
+	X. Hữu Kiên	0,02		0,02	X. Hữu Kiên	
133	Cấp điện khu công nghiệp Đồng Bành	0,50		0,50	TT. Chi Lăng	Chưa thực hiện
134	Cấp điện khu đô thị phía Đông thị trấn Đồng Mỏ	0,50		0,50	TT. Đồng Mỏ	Chưa thực hiện

STT	Danh mục công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm	Xã, thị trấn	Đánh giá
				Diện tích (ha)		
135	Cấp điện khu đô thị phía Đông Nam thị trấn Đồng Mỏ	0,30		0,30	TT. Đồng Mỏ	Chưa thực hiện
136	Cấp điện cụm công nghiệp và dịch vụ nghề Chi Lăng	0,09		0,088	TT. Đồng Mỏ	Chưa thực hiện
137	Chống quá tải và giảm bán kính cấp TBA:					Chưa thực hiện
+	Chống quá tải và giảm bán kính cấp TBA Lạng Giai	0,05		0,048	X. Nhân Lý	
+	Chống quá tải và giảm bán kính cấp TBA thôn Làng Bu 1	0,05		0,050	X. Lâm Sơn	
+	Chống quá tải và giảm bán kính cấp TBA Vạn Linh	0,05		0,046	X. Vạn Linh	
+	Chống quá tải và giảm bán kính cấp TBA Làng Càng I, Làng Càng II	0,09		0,086	X. Hòa Bình	
XV.4	Đất công trình bưu chính viễn thông					
138	Bưu điện văn hóa xã Vân An	0,02		0,02	X. Vân An	Đang thực hiện
139	Bưu điện văn hóa xã Chiến Thắng	0,02		0,02	X. Chiến Thắng	Đang thực hiện
140	Lắp đặt Trạm phát sóng truyền thanh-truyền hình huyện Chi Lăng	0,10		0,10	TT. Đồng Mỏ	Đã thực hiện
XV.5	Đất cơ sở văn hóa					
141	Nhà Văn hóa xã Chiến Thắng	0,05		0,05	X. Chiến Thắng	Đã thực hiện
142	Nhà văn hóa xã Bắc Thủy	0,10		0,10	X. Bắc Thủy	Chưa thực hiện
143	Nhà văn hóa thôn Bản Lãm	0,25		0,25	X. Liên Sơn	Đang thực hiện
144	Nhà văn hóa thôn Thiên Cầm	0,07		0,07	X. Liên Sơn	Đã thực hiện
XV.6	Đất cơ sở y tế					
145	Xây dựng mở rộng Trạm Y tế thị trấn Chi Lăng (Pha Lác)	0,03		0,03	TT. Chi Lăng	Chưa thực hiện
146	Mở rộng trạm Y tế xã Liên Sơn (Bản Lãm)	0,10		0,10	X. Liên Sơn	Đã thực hiện
147	Mở rộng vườn thuốc Nam thuộc trạm y tế xã Mai Sao	0,14		0,14	X. Mai Sao	Chưa thực hiện
148	Mở rộng trạm y tế xã (Làng Nong)	0,03		0,03	X. Thượng Cường	Chưa thực hiện
XV.7	Đất cơ sở giáo dục đào tạo					
149	Mở rộng phân trường mầm non xã Bằng Mạc (tại thôn Đồng Chùa)	0,04		0,04	X. Bằng Mạc	Chưa thực hiện
150	Mở rộng trường mầm non xã Bằng Mạc (điểm trường chính tại thôn Khòn Nưa)	0,05		0,05	X. Bằng Mạc	Đã thực hiện
151	Mở rộng trường mầm non xã Vân Thủy	0,07		0,07	X. Vân Thủy	Đã thực hiện
152	Trường PTDTNT THCS và THPT huyện Chi Lăng (Khu hiệu bộ, 08 phòng học bộ môn, 04 phòng Công vụ cho giáo viên, 10 phòng ở cho học sinh bán	0,50		0,50	TT. Đồng Mỏ	Đã thực hiện

STT	Danh mục công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm	Xã, thị trấn	Đánh giá
				Diện tích (ha)		
	<i>trú, Nhà đa năng, Khu nhà ăn cho học sinh bán trú, Sân chơi bãi tập)</i>					
153	Mở rộng trường Tiểu học 2 TT. Đồng Mỏ (tại thôn Than Muội)	0,25		0,25	TT. Đồng Mỏ	Chưa thực hiện
154	Mở rộng điểm trường MN TT. Chi Lăng	0,05		0,05	TT. Chi Lăng	Đang thực hiện
155	Mở rộng điểm Trường Tiểu học xã Mai Sao (tại thôn Lạng Nặc)	0,05		0,05	X. Mai Sao	Đang thực hiện
156	Mở rộng trường mầm non Mai Sao	0,27		0,27	X. Mai Sao	Đang thực hiện
157	Mở rộng trường tiểu học xã Chiến Thắng (Làng Thành, xã Chiến Thắng)	0,12		0,12	X. Chiến Thắng	Đang thực hiện
158	Mở rộng trường mầm non xã Chiến Thắng (Làng Thành, xã Chiến Thắng)	0,10		0,10	X. Chiến Thắng	Chưa thực hiện
XV.8	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>					
159	Mở mới sân thể thao trung tâm xã Thượng Cường	0,50		0,50	X. Thượng Cường	Đang thực hiện
160	Sân thể thao xã Gia Lộc	0,25		0,25	X. Gia Lộc	Đang thực hiện
161	Bưu điện văn hóa xã Vân An	0,02		0,02	X. Vân An	Đang thực hiện
162	Quy hoạch sân thể thao Trung tâm, tại Đồng Bành, thị trấn Chi Lăng	0,50		0,50	TT. Chi Lăng	Chưa thực hiện
163	Quy hoạch sân thể thao Làng Bu	0,05		0,05	X. Lâm Sơn	Chưa thực hiện
164	Sân thể thao, khu vui chơi	0,02		0,02	X. Bằng Mạc	Chưa thực hiện
165	Mở rộng sân thể thao xã Bằng Hữu	0,54		0,54	X. Bằng Hữu	Chưa thực hiện
166	Sân thể thao thôn Pá Tào, xã Bằng Hữu	0,20		0,20	X. Bằng Hữu	Đang thực hiện
167	Mở rộng sân thể thao xã Hòa Bình	0,08		0,08	X. Hòa Bình	Chưa thực hiện
XV.9	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>					
168	Mở rộng nghĩa trang nhân dân thị trấn Đồng Mỏ	1,22		1,22	TT. Đồng Mỏ	Chưa thực hiện
169	Dự án An Lạc Viên	13,37		13,37	X. Mai Sao	Chưa thực hiện
XV.10	<i>Đất có di tích lịch sử văn hóa</i>					
170	Công viên lịch sử ngoài trời (điểm di tích quốc gia đặc biệt)	12,52		12,52	X. Chi Lăng	Chưa thực hiện
171	Di tích lịch sử Lũy Ải	0,10		0,10	X. Chi Lăng	Chưa thực hiện
XV.11	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>					
172	Bãi đổ chất thải rắn tại thị trấn Đồng Mỏ và xã Mai Sao	6,11		6,11	TT. Đồng Mỏ, X. Mai Sao	Chưa thực hiện
	<i>Trong đó:</i>					
	TT. Đồng Mỏ	5,73		5,73	TT. Đồng Mỏ	
	Xã Mai Sao	0,38		0,38	X. Mai Sao	

STT	Danh mục công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm	Xã, thị trấn	Đánh giá
				Diện tích (ha)		
173	Bãi đổ thải chất rắn xây dựng (CTRXD)	3,77		3,77	TT. Đồng Mỏ	Chưa thực hiện
XV.12	Đất công trình công cộng khác					
174	Bãi tập dân quân xã Hòa Bình	0,20		0,20	X. Hòa Bình	Chưa thực hiện
XVI	Đất cơ sở tín ngưỡng					
175	Mở rộng đền Trần Triều	0,20		0,20	X. Nhân Lý	
XIX	Đất phi nông nghiệp khác					
176	Bãi chứa vật liệu xây dựng - (Dự án đường cao tốc)					
	<i>Trong đó:</i>					
	X. Nhân Lý	3,05		3,05	X. Nhân Lý	Đang thực hiện
	X. Bắc Thủy	3,25		3,25	X. Bắc Thủy	chưa thực hiện
	X. Vân Thủy	3,81		3,81	X. Vân Thủy	Đang thực hiện
XX	Các loại đất nông nghiệp					
XX.1	Đất chuyên trồng lúa nước					
177	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất chuyên trồng lúa nước	0,10		0,10	TT. Đồng Mỏ	Đang thực hiện
XX.2	Đất trồng cây lâu năm					Đang thực hiện
178	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất trồng cây lâu năm:					Đang thực hiện
	+ TT. Đồng Mỏ	0,49		0,49	TT. Đồng Mỏ	
	+ TT. Đồng Mỏ	0,91		0,91	TT. Đồng Mỏ	
	+ TT. Chi Lăng	0,49		0,49	TT. Chi Lăng	
	+ X. Chi Lăng	0,50		0,50	X. Chi Lăng	
	+ X. Mai Sao	0,43		0,43	X. Mai Sao	
	+ X. Vân Thủy	2,27		2,27	X. Vân Thủy	
	+ X. Vân An	0,32		0,32	X. Vân An	
179	Chuyển mục đích sử dụng, cơ cấu sản xuất sang đất trồng cây lâu năm:					
	+ TT. Chi Lăng	19,72		19,72	TT. Chi Lăng	
	+ X. Chi Lăng	2,03		2,03	X. Chi Lăng	
	+ X. Mai Sao	17,66		17,66	X. Mai Sao	
	+ X. Vân Thủy	0,88		0,88	X. Vân Thủy	
	+ X. Y Tịch	0,42		0,42	X. Y Tịch	
	+ X. Thượng Cường	13,00		13,00	X. Thượng Cường	
	+ X. Y Tịch	53,00		53,00	X. Y Tịch	
180	Chuyển mục đích sử dụng, cơ cấu sản xuất sang đất trồng cây lâu năm tại các xã, thị trấn					
	TT. Chi Lăng	19,00		19,00	TT. Chi Lăng	
	TT. Đồng Mỏ	6,50		6,50	TT. Đồng Mỏ	
	X. Bắc Thủy	40,00		40,00	X. Bắc Thủy	

STT	Danh mục công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm	Xã, thị trấn	Đánh giá
				Diện tích (ha)		
	X. Bằng Hữu	14,54		14,54	X. Bằng Hữu	
	X. Bằng Mạc	45,00		45,00	X. Bằng Mạc	
	X. Chi Lăng	15,00		15,00	X. Chi Lăng	
	X. Chiến Thắng	9,30		9,30	X. Chiến Thắng	Chưa thực hiện
	Xã Gia Lộc	9,00		9,00	X. Gia Lộc	
	X. Hòa Bình	21,40		21,40	X. Hòa Bình	
	X. Hữu Kiên	7,00		7,00	X. Hữu Kiên	
	X. Lâm Sơn	25,00		25,00	X. Lâm Sơn	
	X. Liên Sơn	10,00		10,00	X. Liên Sơn	
	X. Mai Sao	20,63		20,63	X. Mai Sao	
	X. Nhân Lý	11,60		11,60	X. Nhân Lý	
	X. Quan Sơn	5,00		5,00	X. Quan Sơn	
	X. Thượng Cường	5,00		5,00	X. Thượng Cường	
	X. Vạn Linh	45,00		45,00	X. Vạn Linh	
	X. Vân An	8,00		8,00	X. Vân An	
	X. Vân Thủy	21,46		21,46	X. Vân Thủy	
	X. Y Tịch	45,60		45,60	X. Y Tịch	
XX.3	Đất trồng rừng sản xuất					
181	Biến động ba loại rừng đất rừng (theo đề án quy hoạch đất 3 loại rừng): Cập nhật đất phòng hộ sang rừng sản xuất	445,34		445,34	Các xã (Nhân Lý, Lâm Sơn, Quan Sơn, Hữu Kiên, Y Tịch, Vạn Linh)	Chưa thực hiện
182	Khai thác đất chưa sử dụng sang trồng rừng sản xuất	57,21		57,21	Các xã (Vân An, Chiến Thắng, Y Tịch, Vạn Linh, Bằng Hữu, Gia Lộc)	Chưa thực hiện
XX.4	Đất trồng rừng đặc dụng					
183	Biến động ba loại rừng đất rừng (theo đề án quy hoạch đất 3 loại rừng): Cập nhật đất phòng hộ sang rừng đặc dụng	8,24		8,24	X. Vạn Linh	Chưa thực hiện
XX.5	Đất trồng rừng phòng hộ					
184	Biến động ba loại rừng đất rừng (theo đề án quy hoạch đất 3 loại rừng)	97,94		97,94	Các xã	Chưa thực hiện
XX.6	Đất nông nghiệp khác					
185	Dự án đầu tư sản xuất nông nghiệp theo mô hình trang trại và Nông nghiệp công nghệ cao	17,52		17,52	X. Bằng Mạc	Chưa thực hiện
186	Chăn nuôi công nghệ cao tại thôn Mỏ Cáy, xã Vạn Linh	11,08		11,08	X. Vạn Linh	Chưa thực hiện
187	Quy hoạch đất nông nghiệp khác (Làng Bu), xã Lâm Sơn	4,00		4,00	X. Lâm Sơn	Chưa thực hiện
188	Trang trại tổng hợp Làng Thành, xã Chiến Thắng	2,30		2,30	X. Chiến Thắng	Chưa thực hiện
189	Quy hoạch vườn ươm tại thôn Làng Mùm	6,90		6,90	X. Quan Sơn	Đã thực hiện
190	Quy hoạch trang trại chăn nuôi (Khu 1 -	45,56		45,56	X. Bằng Mạc	Đang thực

STT	Danh mục công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm	Xã, thị trấn	Đánh giá
				Diện tích (ha)		
	Pác Mò)					hiện
191	Quy hoạch trang trại chăn nuôi (Khu 2 - Lũng Khút)	32,00		32,00	X. Bằng Mạc	Đang thực hiện
192	Trang trại tổng hợp (trồng cây dược liệu): 20,44ha (Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác: 3,44ha; giữ nguyên hiện trạng không chuyển mục đích: 17,0ha)	20,44	17,00	3,44	X. Bằng Mạc	Chưa thực hiện
193	Quy hoạch đất nông nghiệp khác	0,75		0,75	X. Thượng Cường	Chưa thực hiện

2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Sau khi phân tích, đánh giá các chỉ tiêu, hạng mục sử dụng đất năm 2024, có thể thấy được những tồn tại trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 như sau:

- Việc xây dựng lấn chiếm trái phép, hoặc không xin phép, không đúng quy hoạch, không đúng mục đích vẫn còn diễn ra ở các khu dân cư, đặc biệt trong các khu vực tự phát không phù hợp quy hoạch.

- Sự phối kết hợp trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của chính quyền huyện, xã, các cơ quan đoàn thể, các ngành tại huyện chưa chặt chẽ; chưa thoát khỏi tình trạng các quy hoạch ngành có sử dụng đất còn chồng chéo nhau.

- Công tác bồi thường giải phóng mặt bằng đặc biệt với các công trình do nhà nước thu hồi đất gặp nhiều khó khăn. Tiến độ thực hiện công tác bồi thường GPMB và giải quyết các vướng mắc một số dự án trên địa bàn huyện còn chậm. Việc chủ trương cưỡng chế thực hiện quyết định thu hồi đất của một số dự án còn gặp vướng mắc do số hộ dân không giải phóng mặt bằng lớn, nhiều công trình, dự án đã thi công, tuy nhiên gặp một diện tích nhỏ về bồi thường GPMB vì vậy ảnh hưởng đến thời gian hoàn thành.

- Các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng chủ yếu từ nguồn ngân sách nhà nước, khả năng huy động vốn chưa đáp ứng được yêu cầu do đó còn nhiều dự án, công trình chưa đáp ứng được về tiến độ và chất lượng.

2.3. Đánh giá những nguyên nhân trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

- Nhiều danh mục công trình, dự án rất cấp thiết, có lộ trình thực hiện, nhưng do ngân sách không bảo đảm hoặc bị động về nguồn thu nên sau khi công

bổ triển khai quy hoạch đã phải dừng lại, nhất là các dự án quy hoạch xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật.

- Công tác quản lý hồ sơ địa chính ở các địa phương còn nhiều bất cập dẫn đến việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất chưa thuận lợi, còn gặp nhiều khó khăn.

- Một số dự án chưa thể tiến hành giải phóng mặt bằng do cơ chế chính sách chưa phù hợp và do công tác thẩm định hồ sơ đất đai gặp nhiều khó khăn (do các hộ dân mua bán, trao đổi quyền sử dụng đất mà không làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất).

- Về việc xác minh loại đất và chủ sử dụng hợp pháp của thửa đất để thực hiện chính sách bồi thường, hỗ trợ gặp nhiều khó khăn do các hộ tự chia tách chuyển nhượng cho con cháu mà chưa làm thủ tục chuyển nhượng theo quy định.

- Đất đai có nguồn gốc rất phức tạp, là lĩnh vực rất nhạy cảm, liên quan đến nhiều tổ chức, cá nhân. Mặt khác, nhận thức của một bộ phận người dân, tổ chức sử dụng đất về chính sách pháp luật còn hạn chế, thiếu hợp tác trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, gây nhiều khó khăn làm chậm triển khai nhiều dự án đầu tư nhất là các dự án về đường giao thông.

- Một số công trình, dự án đầu tư lập hồ sơ đất đai chậm, một số hạng mục công trình đã có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất nhưng cơ quan chủ đầu tư chưa lập xong dự án và hồ sơ đất đai, hoặc thiếu kinh phí bồi thường để giải phóng mặt bằng ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án.

- Các công trình kêu gọi đầu tư được quy hoạch trên diện tích đất đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người dân. Ủy ban nhân dân huyện không có vốn để tạo quỹ đất sạch để kêu gọi nhà đầu tư, bên cạnh đó thị trường bất động sản lên cao nên giá trị hỗ trợ, bồi thường cao nên rất khó khăn cho các nhà đầu tư thực hiện các dự án. Một số nhà đầu tư sau khi khảo sát dự án nhưng không thực hiện.

- Một nguyên nhân cũng rất quan trọng nữa là vốn đầu tư của nhà nước để thực hiện các dự án có trong kế hoạch của huyện, cũng như nhiều ngành của Tỉnh bị cắt giảm hoặc cấp không đúng hạn. Đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng giao thông, năng lượng, chợ,... không thực hiện được hoặc điều chỉnh chậm tiến độ thực hiện. Đây cũng là nguyên nhân của các chỉ tiêu đạt thấp so với kế hoạch đã được duyệt.

III. LẬP ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

3.1. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở xác định nhu cầu sử dụng đất của các ngành, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện, bảo đảm phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Chỉ tiêu sử dụng các loại đất trên địa bàn huyện năm 2024 được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 03: Công trình dự án đưa vào điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2024

STT	Danh mục công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Địa điểm (xã, thị trấn)	Ghi chú
1	Dự án khẩn cấp phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai tại Km40+350, ĐT 250 trên địa bàn huyện Chi Lăng	1,05		1,05	Xã Hữu Kiên	Dự án cấp bách do sạt lở
2	Kè khắc phục hậu quả thiên tai, sạt lở khu vực trung tâm thị trấn Đình Lập, xã Bính Xá, huyện Đình Lập và khu vực thị trấn Đồng Mỏ, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn.	5,24		5,24	Thị trấn Đồng Mỏ	Dự án cấp bách do sạt lở
3	Điểm dân cư phân tán (tự tái định cư) cho các trường hợp bị ảnh hưởng bởi dự án	1,38		1,38	Xã Bắc Thủy, xã Vân Thủy, xã Nhân Lý	Phục vụ dự án GPMB đường cao tốc
4	Đất dành cho đường sắt (đất di chuyển đường dây và cột thông tin, tín hiệu đường sắt + phạm vi bảo vệ)	0,05		0,05	Xã Nhân Lý, xã Bắc Thủy, xã Vân Thủy	Phục vụ dự án GPMB đường cao tốc
5	Di chuyển đường điện 110 kV	0,1		0,1	Xã Nhân Lý, xã Bắc Thủy, xã Vân Thủy	Phục vụ dự án GPMB đường cao tốc
6	Di chuyển đường điện trung, hạ thế	0,1		0,1	Xã Nhân Lý, xã Bắc Thủy, xã Vân Thủy	Phục vụ dự án GPMB đường cao tốc
7	Xuất tuyến 110 kV sau TBA 220 kV Đồng Mỏ, tỉnh Lạng Sơn	0,17		0,17	TT. Đồng Mỏ	Thay đổi loại đất lấy vào
8	Chuyển mục đích đất ở tại đô thị	0,1		0,1	Thị trấn Chi Lăng	Điều chỉnh bổ sung chỉ tiêu do chỉ tiêu đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang mục đích đất ở tại đô thị được phân bổ trên địa bàn thị trấn Chi Lăng đã hết
9	Xây dựng mở mới tuyến đường liên xã từ trung tâm thị trấn Chi Lăng vào xã Y Tịch, huyện Chi Lăng	15,40		15,40	TT. Chi Lăng, X. Chi Lăng, X. Y Tịch	Thay đổi hướng tuyến
10	Nhà văn hóa thôn Tân Minh	0,05		0,05	Xã Vân An	Giao đất

Bảng 04: Chỉ tiêu sử dụng đất trong điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2024

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Điều chỉnh KHSDD năm 2024		Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt		So sánh với năm 2024 (tính đến 01/10/2024)	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	So sánh tăng (+), giảm (-)	Diện tích (ha)	Biến động (ha)
I	LOẠI ĐẤT		70.428,58	100,00	70.428,58	0,00	70.428,58	
1	Đất nông nghiệp	NNP	53.317,11	75,70	53.416,33	99,22	53.615,52	-298,40
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.712,19	6,69	4.725,30	13,12	4.826,47	-114,29
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa</i>	LUC	1.477,62	2,10	1.479,67	2,05	1.523,99	-46,37
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	5.356,46	7,61	5.386,41	29,94	5.848,08	-491,62
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.685,57	5,23	3.694,01	8,44	3.264,78	420,80
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.619,56	9,40	6.619,56	0,00	6.975,21	-355,65
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	260,74	0,37	260,74	0,00	252,50	8,24
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	32.437,98	46,06	32.485,40	47,42	32.322,68	115,30
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	14.458,73	20,53	14.461,03	2,30	14.458,73	0,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	91,31	0,13	91,28	-0,02	96,36	-5,05
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	153,31	0,22	153,63	0,32	29,44	123,87
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.357,80	6,19	4.274,63	-83,18	3.890,64	467,16
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	120,05	0,17	119,70	-0,35	109,24	10,81
2.2	Đất an ninh	CAN	3,90	0,01	4,68	0,78	3,69	0,21

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Điều chỉnh KHSDD năm 2024		Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt		So sánh với năm 2024 (tính đến 01/10/2024)	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	So sánh tăng (+), giảm (-)	Diện tích (ha)	Biến động (ha)
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	106,24	0,15	106,24	0,00	39,35	66,89
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	100,00	0,14	100,00	0,00	-	100,00
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	9,69	0,01	9,92	0,23	3,71	5,98
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	14,90	0,02	15,08	0,18	13,57	1,33
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	125,71	0,18	125,71	0,00	110,01	15,70
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.085,53	2,96		-2.085,53	1.846,59	238,94
	<i>Trong đó:</i>							
-	<i>Đất công trình giao thông</i>	DGT	1.743,20	2,48	1.664,57	-78,63	1.562,11	181,09
-	<i>Đất công trình thủy lợi</i>	DTL	101,73	0,14	95,95	-5,78	98,24	3,49
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	1,98	0,00	1,49	-0,49	1,59	0,39
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	3,67	0,01	3,78	0,11	3,24	0,43
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	51,42	0,07	51,68	0,26	47,20	4,22
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	23,38	0,03	23,30	-0,08	17,74	5,64
-	<i>Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng</i>	DNL	12,79	0,02	11,71	-1,08	3,76	9,03
-	<i>Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin</i>	DBV	0,59	0,00	0,59	0,00	0,57	0,02
-	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT						
-	<i>Đất có di tích - lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên</i>	DDD	68,66	0,10	68,05	-0,61	56,04	12,62
-	<i>Đất công trình xử lý chất thải</i>	DRA	10,57	0,02	10,58	0,01	1,38	9,19
-	<i>Đất tôn giáo</i>	TON	0,19	0,00	0,19	0,00	0,19	0,00

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Điều chỉnh KHSDD năm 2024		Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt		So sánh với năm 2024 (tính đến 01/10/2024)	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	So sánh tăng (+), giảm (-)	Diện tích (ha)	Biến động (ha)
-	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	64,25	0,09	67,14	2,89	51,69	12,56
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH						
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,10	0,00	3,55	0,45	2,82	0,28
2.9	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT						
2.10	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC						
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	17,00	0,02	17,08	0,08	9,54	7,46
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	698,43	0,99	697,97	-0,46	689,58	8,85
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	208,96	0,30	208,14	-0,82	189,21	19,75
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,26	0,02	15,90	-0,36	14,80	1,46
2.15	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT						
2.16	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.17	Đất tín ngưỡng	TIN	10,08	0,01	10,17	0,09	9,97	0,11
2.18	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	779,68	1,11	780,10	0,43	801,22	-21,55
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	47,95	0,07	47,95	0,00	48,05	-0,10
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	11,71	0,02	11,68	-0,03	1,59	10,12
2.21	Đất công trình công cộng khác	DCK	1,20	0,00	1,20	0,00	-	1,20
2.22	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,52	0,00	0,52	0,00	0,52	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	12.753,66	18,11	12.737,62	-16,04	12.922,42	-168,76

a. Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp

Quỹ đất nông nghiệp của huyện theo phương án điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 53.317,11 ha, giảm 298,40 ha so với năm 2024 (tính đến 01/10/2024).

b. Kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp

Quỹ đất phi nông nghiệp của huyện theo phương án điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 4.357,80 ha, tăng 467,16 ha so với năm 2024 (tính đến 01/10/2024).

c. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng của huyện theo phương án điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2024 còn 12.753,66 ha. Dự kiến đưa 168,76 ha đất chưa sử dụng vào sử dụng.

3.2. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

Trong phương án điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2024, các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng như sau:

* Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 456,52 ha. Trong đó:
- Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp: 80,99 ha (đất chuyên trồng lúa 40,32 ha).

- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp: 97,78 ha.

- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp: 65,05 ha.

- Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp: 0,01 ha.

- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp: 210,50 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp: 2,18 ha.

* *Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 207,89 ha. Trong đó:*

- Đất trồng lúa chuyển sang trồng cây lâu năm: 16,40 ha.

- Đất trồng lúa chuyển sang đất chăn nuôi tập trung: 14,74 ha.

- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng: 176,75 ha.

* *Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở: 1,25 ha.*

(Chi tiết tại Biểu 07/CH. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2024)

3.3. Diện tích đất cần thu hồi

Diện tích các loại đất cần thu hồi trong điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2024 như sau:

* *Tổng diện tích đất nông nghiệp phải thu hồi là 402,81 ha. Trong đó:*

- Đất trồng lúa: 73,50 ha (đất chuyên trồng lúa 35,95 ha).

- Đất trồng cây hàng năm khác: 81,54 ha.

- Đất trồng cây lâu năm: 40,50 ha.
- Đất rừng phòng hộ: 0,01 ha.
- Đất rừng sản xuất: 205,51 ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản: 1,77 ha.
- * *Tổng diện tích đất phi nông nghiệp phải thu hồi là 45,60 ha. Trong đó:*
- Đất quốc phòng: 0,14 ha.
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 2,35 ha.
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 11,15 ha.
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: 0,07 ha.
- Đất ở tại nông thôn: 5,56 ha.
- Đất ở tại đô thị: 4,82 ha.
- Đất xây dựng cơ sở cơ quan: 0,73 ha.
- Đất tín ngưỡng: 0,09 ha.
- Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 20,73 ha.
- Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,10 ha.

(Chi tiết tại Biểu 08/CH. Diện tích đất cần thu hồi trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024)

3.4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Dự kiến trong năm điều chỉnh kế hoạch 2024 sẽ khai thác 170,28 ha đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích:

- + Đất rừng phòng hộ: 97,94 ha.
- + Đất rừng sản xuất: 57,21 ha.
- + Đất chăn nuôi tập trung: 4,01 ha.
- + Đất khu công nghiệp: 1,54 ha.
- + Đất cụm công nghiệp: 3,10 ha.
- + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 2,53 ha;
- + Đất ở tại nông thôn: 0,09 ha.
- + Đất ở tại đô thị: 0,29 ha.
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,15 ha.
- + Đất phi nông nghiệp khác: 1,42 ha.

(Chi tiết tại Biểu 09/CH. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2024)

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

- Phổ biến, quán triệt rộng rãi đến mọi tầng lớp nhân dân các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước về quản lý, sử dụng đất đai, trong đó chú trọng đến những quy định liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ, trách nhiệm của các chủ sử dụng đất, các quy định về quản lý, thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Tổ chức công bố công khai rộng rãi kế hoạch sử dụng đất nói chung và

các khu vực dự án phải thu hồi đất theo kế hoạch nói riêng sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt trên các phương tiện thông tin đại chúng, thực hiện việc niêm yết tại trụ sở UBND các xã, thị trấn để các tổ chức, đơn vị, cá nhân biết và thực hiện.

- Rà soát, kiện toàn đội ngũ làm công tác quản lý nhà nước về đất đai nhất là các cán bộ làm công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ở huyện và các xã, thị trấn đảm bảo các tiêu chuẩn về chuyên môn nghiệp vụ và cơ cấu theo đúng các quy định của pháp luật.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc sử dụng đất của các chủ sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất của huyện nhằm kịp thời phát hiện và kiên quyết xử lý đối với các trường hợp có hành vi vi phạm.

- Nâng cao hiệu quả giám sát của HĐND, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các cấp và các tổ chức chính trị xã hội trong công tác quản lý đất đai, quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Trong đó, đặc biệt chú trọng đến việc tiếp thu, giải quyết tốt những ý kiến, kiến nghị, phản ánh của cử tri về công tác quản lý đất đai trên địa bàn huyện.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn phù hợp với yêu cầu đổi mới về quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất trong Luật Đất đai năm 2024 và quy hoạch phát triển của các ngành, đảm bảo đáp ứng đầy đủ nhu cầu đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực của huyện Chi Lăng trong năm 2024. Các nội dung, yêu cầu được thực hiện theo quy định của Luật Đất đai năm 2024 và các Thông tư và hướng dẫn của Bộ, Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Phương án được xây dựng trên cơ sở các văn bản pháp lý: Luật Đất đai 2024; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 31/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Quá trình xây dựng phương án có sự tham gia của người dân, của các ngành, các xã, thị trấn trong huyện, dưới sự chỉ đạo thống nhất của UBND huyện. Đảm bảo tính khách quan, dân chủ.

II. KIẾN NGHỊ

Đề nghị UBND tỉnh Lạng Sơn dành cho huyện những nguồn vốn ưu tiên để phương án được hoàn thành. Tạo điều kiện thuận lợi về chính sách, phát huy tiềm năng nội lực, tranh thủ nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài nhằm thực hiện tốt phương án thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của huyện.

Ủy ban nhân dân huyện Chi Lăng trình Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn xét duyệt để làm cơ sở thống nhất cho công tác quản lý, sử dụng đất, giao đất, thu hồi đất trên địa bàn huyện./.